cóng bù

从不

adverb · never

Example Sentences

tā zuò shì cóng bù gǒu qiě
他做事从不苟且。

He never does things carelessly.

tā cóng bù chí dào fēi cháng shǒu shí
他从不迟到，非常守时。

He is never late; he is very punctual.

tā cóng bù yǐn jiǔ bǎo chí qīng xǐng
他从不饮酒，保持清醒。

He never drinks alcohol and stays sober.

Trace each character, then write the word on your own.

从 从 从 从 从 从 从

不 不 不 不 不 不 不